

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - BẮC NINH
Bản án số: 116/2025/HNGĐ-ST
Ngày 23/12/2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - BẮC NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Thế Vinh

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Nguyễn Xuân Chung;

- Ông Nguyễn Tiến Chính.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thanh Hà – Thẩm tra viên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Bắc Ninh tham gia phiên
tòa:** Ông Nguyễn Văn Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Bắc
Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 147a/2025/TLST-HNGĐ ngày
03 tháng 10 năm 2025, về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Theo Quyết
định đưa vụ án ra xét xử số: 112/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/12/2025, giữa
các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trịnh Thị P, sinh ngày 26/10/1998

Nơi cư trú: Thôn C, xã L, tỉnh Bắc Ninh.

Căn cước công dân số: 024198002559

• Bị đơn: Anh Tống Văn T, sinh ngày 15/01/1992

Nơi cư trú: Thôn C, xã L, tỉnh Bắc Ninh

Căn cước công dân số: 024092019936.

(Chị P và anh T xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các lời khai tiếp
theo, nguyên đơn chị Nguyễn Thị P1 trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Tống Văn T kết hôn ngày 10/10/2018
trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND)
xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là UBND xã L, tỉnh Bắc Ninh).

Sau khi kết hôn xong, chị và anh thịnh về ở với nhau ngay và đã có 2 con chung là: Tổng Thanh T1, sinh ngày 24/02/2019 và Tổng Thanh M, sinh ngày 21/11/2020.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do: Trong cuộc sống, chị và anh T không có tiếng nói chung, anh T hay chơi bời, đánh bạc, không chịu làm ăn, thường xuyên đe dọa tinh thần và tính mạng chị. Đến tháng 7/2024 thì chị và anh T sống ly thân, không còn quan hệ vợ chồng nữa. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh T, nên đề nghị Tòa án cho được ly hôn.

- Về con chung: Chị và anh T có 2 con chung như trình bày ở trên. Nếu ly hôn, chị xin nuôi con Tổng Thanh M, để anh T nuôi con Tổng Thanh T1.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện chị đang làm công nhân, thu nhập 10.000.000 đồng/tháng, đủ điều kiện nuôi con.

- Về tài sản: Để chị và anh T thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Tổng Văn T trình bày: Anh công nhận thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn như chị Trịnh Thị P trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, anh và chị P về ở với nhau ngay và đã có 2 con chung như chị P trình bày là đúng.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do kinh tế khó khăn, chị P chơi bời, cờ bạc nợ nần nhiều người, tháng 10/2024 thì chị P bỏ về nhà mẹ đẻ ở, hai vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Chị P xin ly hôn, anh đồng ý.

Về con chung: Anh và chị P có 2 con chung như chị P trình bày là đúng. Hiện 2 con đang ở với anh, ly hôn anh xin nuôi cả 2 con, anh không đồng ý để chị P nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, hiện nay anh đang làm thợ sơn, thu nhập 10.000.000 đồng/tháng, đủ điều kiện nuôi con.

- Về tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án; nguyên đơn và bị đơn đều xin vắng mặt.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Bắc Ninh tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, phát biểu ý kiến:*

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán và Thư ký Tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã được Tòa án cho thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của đương sự; nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS).

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng các Điều: 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình 2014;

Các Điều: 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trịnh Thị P được ly hôn với anh Tổng Văn T.

- Về con chung: Giao cháu Tổng Thanh T1 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Tổng Thanh M cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về vấn đề cấp dưỡng không đặt ra xem xét giải quyết.

Chị P, anh T được quyền thăm nom con chung sau khi ly hôn không ai được cản trở quyền này.

- Về án phí: Chị P phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đó.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Bắc Ninh. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Chị Nguyễn Thị P1 có đơn xin ly hôn Tổng Văn T và giải quyết về con chung. Nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của BLTTDS xác định quan hệ pháp luật là: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã L, tỉnh Bắc Ninh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Bắc Ninh.

[3] Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn và bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị P và anh Tổng Văn T kết hôn ngày 10/10/2018 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là UBND xã L, tỉnh Bắc Ninh). Nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn xong, chị P và anh T về ở với nhau ngay, hai người sống hạnh phúc một thời gian và đã có 2 con chung.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Chị P và anh T trong quá trình chung sống có nhiều điểm không hợp nhau, hai vợ chồng thường xảy ra cãi nhau, không cùng

quan điểm sống. Đến tháng 10/2024 thì chị P và anh T sống ly thân, chị P về nhà mẹ đẻ ở, hai người không còn quan hệ vợ chồng nữa. Tòa án đã tiến hành hòa giải để chị P và anh T về đoàn tụ. Tuy nhiên chị P giữ nguyên quan điểm xin ly hôn, còn anh T vắng mặt và đồng ý ly hôn. Chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không còn tình cảm với nhau, không có sự quan tâm chăm sóc nhau, vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, cho chị P được ly hôn anh T.

[5] Về con chung: Chị P và anh T có 2 con chung là: Tổng Thanh T1, sinh ngày 24/02/2019 và Tổng Thanh M, sinh ngày 21/11/2020.

Chị P có nguyện vọng nuôi con Tổng Thanh M, còn anh T có nguyện vọng nuôi cả 2 con.

Xét thấy: Nuôi con vừa là quyền, vừa là nghĩa vụ của cả bố và mẹ. Anh T có nguyện vọng nuôi 2 con là lý do chính đáng. Tuy nhiên chị P cũng có nguyện vọng nuôi con, đây là quyền được nuôi con của chị P.

Để đảm bảo quyền nuôi con của cả bố và mẹ, nên cần giao cho chị P trực tiếp nuôi con Tổng Thanh M; giao cho anh T trực tiếp nuôi con Tổng Thanh T1 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị P và anh T không yêu cầu, nên không đặt ra xem xét.

Quyền thăm con: Chị P và anh T có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở các đương sự thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của người con, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc buộc bên không nuôi con cho nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, nếu sau này các đương sự có yêu cầu và theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[6] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí: Chị P phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình theo quy định tại Điều 147 của BLTTDS.

[8] Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271 và Điều 273 của BLTTDS.

Báo cho nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều: 51, 56, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trịnh Thị P được ly hôn anh Tổng Văn T.

2. Về con chung: Giao cho chị Trịnh Thị P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con: Tổng Thanh M, sinh ngày 21/11/2020 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Giao cho Tổng Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con: Tổng Thanh T1, sinh ngày 24/02/2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Chị P và anh T có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở các đương sự thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Tổng Thị P2 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) P2 án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình.

Tiền án phí được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng chị P2 đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001059 ngày 03/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh. Xác nhận chị P2 đã nộp đủ tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Báo cho nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án nhận được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 4 - Bắc Ninh;
- Thi hành án DS tỉnh Bắc Ninh;
- UBND xã Lục Nam, tỉnh Bắc Ninh;
- Đương sự;
- Lưu HS+VT.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Dương Thế Vinh